

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 380-V01/TPP-CTY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **QUÁNH INOX NGUYÊN KHỐI 5 LỚP SORA**

2. Thành phần: Inox 304, thủy tinh, inox 201.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quánh inox nguyên khối 5 lớp Sora loại 18 cm được đóng với quy cách: 01 cái/ hộp giấy; 06 cái/ thùng carton.
Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công Ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Sản xuất tại: Xinxing Xianfeng Stainless Steel Product Manufacturer Ltd.

Địa chỉ: West Second Ring Road, Xincheng Industrial Park, Xinxing Country, Guangdong, China (Trung Quốc) (Comprehensive Workshop).

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-3: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.
- QCVN 12-4: 2015/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2026

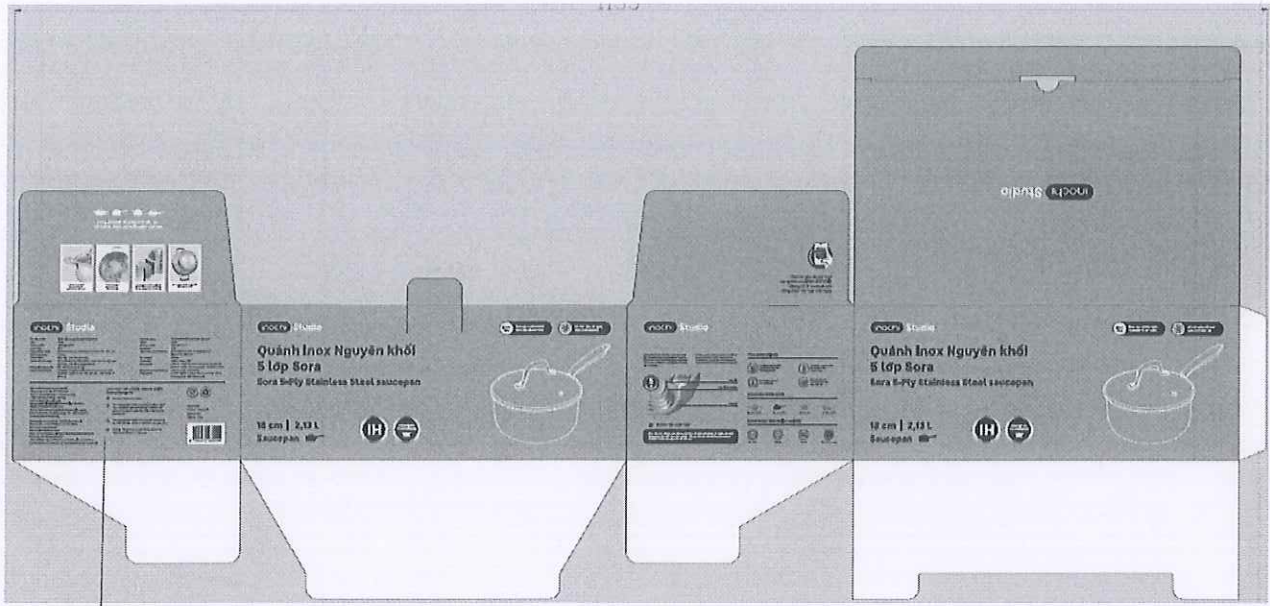
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Đức Trung
Phó Tổng giám đốc

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



inochi Studio

Tên sản phẩm: Quánh Inox nguyên khối 5 lớp Sora
Loại: 18 cm
Mã sản phẩm: HNK.QISR.5018
Dung tích: 2,13 L
Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (360 x 197 x 154) mm
Khối lượng tịnh: 1,48 kg
Thành phần: Inox 304, Thủy tinh, Inox 201
Hướng dẫn sử dụng: Dùng để nấu chín thực phẩm. Thích hợp cho bếp gas, bếp điện, bếp hồng ngoại, bếp từ
Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát
Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài nấu ăn. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

Product name: Sora 5-Ply Stainless Steel saucepan
Type: 18 cm
Product code: HNK.QISR.5018
Capacity: 2,13 L
Technical specifications: Dimensions (L x W x H) correspond to (360 x 197 x 154) mm
Net weight: 1,48 kg
Materials: SS304, Glass, SS201
User guide: Used for cooking food, suitable for gas stoves, electric stoves, infrared stoves, induction stoves
Product care instruction: Keep in a cool, dry place
Precaution: Do not use this product for any purpose other than cooking. Wash before use

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Luy Bán Bích, Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)
Nơi sản xuất: XINXING XIANFENG STAINLESS STEEL
PRODUCT MANUFACTURER LTD.
Địa chỉ: West Second Ring Road, Xincheng Industrial
Park, Xinxing County, Guangdong, China (Trung Quốc)
(Comprehensive workshop)

Responsible for goods by: Tan Phu Vietnam JSC
Address: 314 Luy Bán Bích Str, Tân Phú Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Hotline: 1800 8365 (toll free)
Place of manufacture: XINXING XIANFENG STAINLESS STEEL
PRODUCT MANUFACTURER LTD.
Address: West Second Ring Road, Xincheng Industrial Park,
Xinxing County, Guangdong, China (Comprehensive workshop)

CÁCH TẠO LỚP CHỐNG DÍNH TỰ NHIÊN CHO QUẢNH INOX:

- 1 Rửa sạch và lau khô quánh.
- 2 Đun nóng quánh ở lửa trung bình khoảng 1 phút. Kiểm tra bằng cách nhò vải giọt nước lên mặt quánh cho đến khi nước lăn thành viên bi trước khi bốc hơi.
- 3 Thêm dầu ăn vào quánh cho phủ đều trong lòng. Đun đến khi dầu sôi già và bốc khói nhẹ (2-3 phút).
- 4 Tắt bếp, để nguội và lau dầu thừa. Lặp lại mỗi tuần/tháng để duy trì hiệu quả.



SX 12/2025
Xuất xứ Trung Quốc
MFG 12/2025
Made in China



MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

inochi Studio



Tên sản phẩm:

Quán Inox nguyên khối 5 lớp Sora

Mã sản phẩm: HNK.QISR.5018 • Loại: 18 cm •

Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng
(360 x 197 x 154) mm • Khối lượng tịnh: 1,48 kg •

Dung tích: 2,13 L • Thành phần: Inox 304, Thủy tinh,
Inox 201 • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để nấu chín
thực phẩm. Thích hợp cho bếp gas, bếp điện, bếp
hồng ngoại, bếp từ • Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô
ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không sử
dụng sản phẩm này cho bất kỳ mục đích nào khác
ngoài nấu ăn. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng.

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Nơi sản xuất: Xinxing Xianfeng

Stainless Steel Product

Manufacturer Ltd.

Địa chỉ: West Second Ring
Road, Xincheng Industrial Park,
Xinxing County, Guangdong,
China (Trung Quốc)
(Comprehensive workshop)

SX 12/2025

Xuất xứ Trung Quốc



Q326A001741
(HDTN26000168.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/01/2026
Trang/ Page: 1/6

- Tên mẫu : QUÁNH INOX NGUYỄN KHÔI 5 LỚP SORA
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description Quánh kim loại và nắp thủy tinh/ Metal pot and glass lid (↔)
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 08/01/2026
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 09/01/2026 - 23/01/2026
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Customer 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)
Testing result (s)

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

Tiêu Trọng Minh Luân

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A001741
(HDTN26000168.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/01/2026

Trang/ Page: 2/6

Thông tin về tiếp xúc thực phẩm/ *Food contact information*

Nhiệt độ tiếp xúc/ *Contact temperature*: $\geq 95\text{ }^{\circ}\text{C}$

A- THÂN

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|---|-----------------------|--|---|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i> | | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Không có lớp phủ/ <i>No coating</i> | - |
| THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ <i>ELUTION TEST</i> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,2$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,2$ |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,1$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,1$ |
| 7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,4$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,4$ |
| 7.5 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | | | |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong heptan sau 60 phút ở $25\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In heptan after 60 min at $25\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | - | N/A | ≤ 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A001741
(HDTN26000168.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/01/2026

Trang/ Page: 3/6

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|--|-----------------------|--|---|--|--|
| 7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 5 |
| 7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde testing in water after 30 min at 95 °C</i> | - | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | Âm tính/ <i>negative</i> |
| 7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,5 |
| 7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,05 |

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ *Not applicable for sample without plastic coating.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A001741
(HDTN26000168.02)

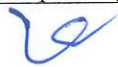
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/01/2026

Trang/ Page: 4/6

B- ỐC + VIÊN NÁP

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i> |
|---|-----------------------|---------------------------------------|--|--|---------------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (coating layer)</i> | | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Không có lớp phủ/ <i>No coating</i> | - |
| THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ <i>ELUTION TEST</i> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,2 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,2 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,1 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,1 |
| 7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,4 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,4 |
| 7.5 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | | | |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC 0 1196 372 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

Q326A001741
(HDTN26000168.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/01/2026
Trang/ Page: 5/6

| Tên chỉ tiêu Characteristic | Đơn vị Unit | Phương pháp thử Test method | Giới hạn phát hiện Limit detection | Kết quả thử nghiệm Test result | Mức yêu cầu Require- ment (+) |
|---|----------------|-----------------------------------|---|---|--|
| 7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ Phenol content in water after 30 min at 95 °C | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 5 |
| 7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ Formaldehyde testing in water after 30 min at 95 °C | - | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | Âm tính/ negative |
| 7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,5 |
| 7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,05 |

**Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
hàng gửi đến/ Test results are valid for the namely submitted sample only.
(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ Not applicable for sample without plastic coating.

KPH/ND : Không phát hiện/ Not detected

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A001741
(HDTN26000168.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



23/01/2026
Trang/ Page: 6/6

C- NẮP (PHẦN THỦY TINH)

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i> |
|---|--|---------------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| 7.1 Hàm lượng kim loại thôi nhiễm trong acetic acid 4 % (v/v) ở (22 ± 2)°C trong 24 giờ <i>Metal migration in 4 % acetic acid (v/v) at (22 ± 2)°C for 24 hours</i> | mg/dm ² mg/dm ² | ISO 6486-1 : 1999 | 0,01 0,01 | KPH/ND KPH/ND | ≤ 0,80 ≤ 0,07 |
| <ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | | | | | |

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm theo quy định của QCVN 12-4: 2015/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-4: 2015/BYT./

This testing reports recorded testing results QCVN 12-4: 2015/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-4: 2015/BYT.

Ghi chú/Note

(+) Theo Yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-4: 2015/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to the technical specification of QCVN 12-4: 2015/BYT “National technical regulation on the safety and hygiene glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

(*) Hình ảnh mẫu không thể hiện trên phiếu kết quả theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample images are not shown in the test report as requested by the customer.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.